CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 7, Tòa nhà Trung Yên Plaza, Số 01 Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

Gồm các báo cáo:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 7, tòa nhà Trung Yên Plaza, Số 1 Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính:Đồng/

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31.03.2014)	Số đầu kỳ (01.01.2014)
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**42.609.007.973**	**42.968.370.830**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27.755.195.341**	**20.835.253.934**
1. Tiền	111	V.1	1.505.195.341	835.253.934
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	26.250.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.573.558.300**	**14.470.039.300**
1. Đầu tư ngắn hạn	123	V.2	15.267.507.184	15.267.507.184
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.693.948.884)	(797.467.884)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.234.453.417**	**7.646.288.596**
1. Phải thu của khách hàng	131		515.200	6.501.659.522
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	806.778.871	1.043.603.062
3. Các khoản phải thu khác	138	V.4	1.027.159.346	701.026.012
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(600.000.000)	(600.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**45.800.915**	**16.789.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.800.915	16.789.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	**200**		**448.330.154**	**483.211.587**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**			-
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(....)	(.....)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(....)	(.....)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**448.330.154**	**483.211.587**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	448.330.154	483.211.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	248			
3. Tài sản dài hạn khác	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	**250**		**43.057.338.127**	**43.451.582.417**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**1.706.904.518**	**2.806.150.891**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.706.904.518**	**2.806.150.891**
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		526.693.255	266.663.491
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	157.537.031	1.458.346.985
5. Phải trả người lao động	315		505.644.432	1.035.145.615
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	516.980.875	45.945.875
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		48.925	48.925
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	328			
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**41.350.433.609**	**40.951.431.526**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.350.433.609	5.951.431.526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**43.057.338.127**	**43.757.582.417**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (31.03.2014)	Số đầu kỳ (01.01.2014)
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	2.816.040.000	2.816.040.000
Trong đó			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	*2.816.040.000*	*2.816.040.000*
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	211.543.692.955	24.162.960.514
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	*211.543.692.955*	*24.162.960.514*
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	1.694.491.750.950	1.789.694.479.750
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	*041*	*1.694.491.750.950*	*1.789.694.479.750*
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*042*		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	806.781.785	1.043.605.976

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trịnh Quốc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 7, tòa nhà Trung Yên Plaza, Số 1 Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

Mẫu số B 02 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy I Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Quý 1 Năm 2014*	*Quý 1 Năm 2013*
A	B	C	(1)	(2)
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	VI.28	1.890.000.000	2.084.769.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (01 - 02)	10		1.890.000.000	2.084.769.857
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.30	200.091.365	155.822.239
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (10-11)	20		1.689.908.635	1.928.947.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	269.971.320	8.564.673
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	896.481.000	672.300
8. Chi phí quản lý DN	25	VI.33	551.857.823	387.657.833
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		511.541.132	1.549.182.158
10. Thu nhập khác	31		-	1.200.000.000
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		511.541.132	2.749.182.158
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		112.539.049	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**399.002.083**	**2.749.182.158**
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trịnh Quốc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 7, tòa nhà Trung Yên Plaza, Số 1 Trung Hòa, Cầu Giấy, H

Mẫu số B03 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 1/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.397.998.277
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(10.000.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(710.538.525)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.450.507.741)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(658.648.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***6.568.303.421***
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		351.637.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***351.637.986***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	**50**		**6.919.941.407**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**20.835.253.934**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**27.755.195.341**

Hà nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trịnh Quốc Bình

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 7, tòa nhà Trung Yên Plaza, Số 1 Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

Mẫu số : B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2014

I - Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần quản lý quỹ Thái Bình Dương tiền thân là Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco , trước nữa là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng là một Công ty cổ phần được cấp giấy phép hoạt động theo Quyết định số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Uỷ ban CKNN

Trụ sở chính Công ty đặt tại Tầng 7, tòa nhà Trung Yên Plaza, Số 01 Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư, đầu tư chứng khoán…

4. Tổng số nhân viên: 18

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc TGBQLNH) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

- Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư được tính theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch …

- Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch so với số đã trích kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thưởng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, có khả năng thu được lợi ích kinh tế

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31.03.2014	31.12.2013
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	173.188.255	220.488.255
- Tiền gửi ngân hàng	1.332.007.086	614.765.679
- Các khoản tương đương tiền	26.250.000.000	20.000.000.000
Cộng	**27.755.195.341**	**20.835.253.934**
		-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		-
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	15.267.507.184	15.267.507.184
BKC	*403.730*	*403.730*
HPC	*650.000*	*650.000*
FBT	*301.448.630*	*301.448.630*
RCL	*1.258.775*	*1.258.775*
SCJ	*1.351.249*	*1.351.249*
OCH	*6.450.750.000*	*6.450.750.000*
Cổ phiếu Công ty CP thủy sản và dịch vụ thương mại HN	*6.002.426.100*	*6.002.426.100*
Cổ phiếu Công ty CP kính mắt Hà Nội	*2.511.644.800*	*2.511.644.800*
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng khoán khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.693.948.884)	(797.467.884)
Cộng	**28.843.491.584**	**29.739.972.584**
		-
03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		-
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		-
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	806.778.871	1.043.603.062
- Phải thu phí thưởng hoạt động		-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		-
Cộng	**806.778.871**	**1.043.603.062**
04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		-
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	1.027.159.346	701.026.012
Cộng	**1.027.159.346**	**701.026.012**
		-
05- Hàng tồn kho		-
- Nguyên liệu, vật liệu		-
- Công cụ, dụng cụ		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- .....
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng - -

07- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- .....
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng - -

08- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Phải thu dài hạn khác

Cộng - -

09- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó: (Những công trình lớn):

+ Công trình .....

+ Công trình .....

13- Đầu tư dài hạn khác:

a- Đầu tư vào công ty con

(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)

b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)

c- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Đầu tư chứng chỉ quỹ
- Đầu tư chứng khoán khác

Cộng -

14- Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)

Cộng - -

15- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí phân bổ CCDC, sửa chữa văn phòng	448.330.154	483.211.587
Cộng	**448.330.154**	**483.211.587**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.539.049	1.450.507.741
- Thuế thu nhập cá nhân	44.997.982	7.839.244
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**157.537.031**	**1.458.346.985**

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-		
Cộng	-	-

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	516.980.875	45.945.875
Cộng	**516.980.875**	**45.945.875**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
-...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		-

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

- Số dư đầu kỳ
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư
- Số trích lập trong kỳ
- Số dư cuối kỳ

Cộng	-	-

23 - Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cộng	-	-

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	**211.543.692.956**	**24.162.960.515**
Trong đó:		
Số dư đầu kỳ	*24.162.960.515*	*54.144.032.473*
Tăng trong kỳ	*330.447.332.140*	*50.231.062.012*
Giảm trong kỳ	*143.066.599.699*	*80.212.133.970*
Số dư cuối kỳ	*211.543.692.956*	*24.162.960.515*

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	815.651.520.000	910.854.248.800
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	878.840.230.950	878.840.230.950
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	

25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)

- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
Cộng	**1.694.491.750.950**	**1.789.694.479.750**
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	-	-
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	**806.781.785**	**1.043.605.976**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2014	Quý I/2013
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)		
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.890.000.000	2.084.769.857
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu khác		
Cộng	**1.890.000.000**	**2.084.769.857**
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		-
Cộng		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		-
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		-
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	200.091.365	155.822.239
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		-
+ Giá vốn hàng bán		
Cộng	**200.091.365**	**155.822.239**
31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		-
- Lãi tiền gửi	269.971.320	8.564.673
- Lãi đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**269.971.320**	**8.564.673**
32 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	896.481.000	672.300
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**896.481.000**	**672.300**
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	112.539.049	-

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**112.539.049**	-

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.391.933	81.763.672
- Chi phí nhân công	370.099.459	267.665.583
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		12.654.255
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.366.431	25.574.323
- Chi phí khác bằng tiền	3.000.000	
Cộng	**551.857.823**	**387.657.833**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3- Thông tin về các bên liên quan: .....
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): .....
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7- Những thông tin khác. (3) .....

Hà nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trịnh Quốc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG